

**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  
-----0-----

**NGUYỄN THỊ TÚ**

**NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI  
VIỆT NAM TRONG XU THẾ HỘI NHẬP**

*Chuyên ngành:* **Kinh tế, quản lý và kế hoạch hoá  
kinh tế quốc dân**

*Mã số:*           **5. 02. 05**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI – 2006**

**Công trình được hoàn thành  
tại trường đại học Thương mại**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1.GS.TS Nguyễn Thị Doan**
- 2.PGS.TS Nguyễn Doãn Thị Liễu**

**Phản biện 1**

**Phản biện 2**

**Phản biện 3**

**Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước, họp tại trường Đại học Thương Mại.**

Vào hồi      giờ      , ngày      tháng      năm 2006

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia  
và thư viện trường Đại học Thương Mại**

## **NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Tú (1998), *Một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái biển ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường (chủ trì), trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Tú (2000), *Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái biển Việt Nam trong xu thế hội nhập*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (chủ trì), trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Tú (2001), *Giáo trình: Vệ sinh môi trường khách sạn- du lịch* (tham gia), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Tú (2002), *Vận dụng lý thuyết hệ quản trị dữ liệu của công nghệ thông tin để thiết lập hệ thống sơ đồ biểu mẫu quản lý lưu trú trong kinh doanh khách sạn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (tham gia), trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Tú (2002), “Sức chứa tại điểm du lịch – một vấn đề cần quan tâm”, *Chuyên san khoa học*, Trường Đại học Thương mại, Số 32/2002
6. Nguyễn Thị Tú (2003), *Từ và thuật ngữ du lịch*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành (tham gia), Tổng cục Du lịch, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Tú (2004), “Một số biện pháp phát triển du lịch sinh thái Việt Nam nhằm thu hút khách”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Tú (2004), “Bàn về những nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam”, *Tap chí Khoa học Thương mại*, Số 6/2004
9. Nguyễn Thị Tú (2005), *Giáo trình Nghiệp vụ phục vụ khách sạn* (chủ biên), Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Tú (2005), “Giải pháp phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tap chí Khoa học Thương mại*, Số 11/2005.

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận án

Du lịch sinh thái (DLST) là loại hình du lịch phát triển nhanh nhất hiện nay bởi xu hướng khách ngày càng quan tâm đến các vấn đề môi trường và phát triển bền vững. Trong những năm qua, mặc dù có tiềm năng và được ưu tiên phát triển, song do thiếu kinh nghiệm và còn hạn chế nhất định nên DLST Việt Nam chưa phát triển tương xứng với vị trí và tiềm năng, chưa thực sự đem lại hiệu quả như mong muốn. Chính vì vậy, đánh giá đúng sự phát triển DLST hiện nay, thấy rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân để tìm ra giải pháp phát triển trong giai đoạn tới là đòi hỏi bức xúc.

Trong những năm qua, đã có một số công trình và đề tài nghiên cứu về DLST của các nhà khoa học trong và ngoài nước, song chưa có đề tài nào đề cập các giải pháp phát triển DLST Việt Nam một cách hệ thống trên bình diện quốc gia. Do đó luận án: **“*Những giải pháp phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong xu thế hội nhập*”** của nghiên cứu sinh được lựa chọn có ý nghĩa cấp thiết và hy vọng sẽ góp phần phát triển DLST của Việt Nam trong giai đoạn tới.

### 2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là nghiên cứu và đề xuất những giải pháp đồng bộ góp phần phát triển DLST Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*Đối tượng nghiên cứu* của luận án là các vấn đề lý luận về DLST, kinh nghiệm phát triển DLST ở một số nước trên thế giới, hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh DLST ở Việt Nam, những chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước đối với sự phát triển DLST Việt Nam.

*Phạm vi nghiên cứu* của luận án bao hàm hoạt động DLST trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian và điều kiện thực hiện, luận án tập trung khảo sát ở một số điểm DLST điển hình như vườn quốc gia (VQG) Ba Bể, VQG Cúc Phương, VQG Cát Bà, vịnh Hạ Long; đồng thời sử dụng những số liệu về hoạt động DLST ở một số điểm DLST khác qua các báo cáo của ngành Du lịch cũng như của các cơ quan quản lý du lịch ở nhiều địa phương khác trong cả nước, những công trình nghiên cứu được đăng tải trong các tạp chí, hội thảo khoa học giai đoạn 2000 - 2005.

### 4. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án đã sử dụng các phương pháp cụ thể như thống kê, phân tích và so sánh, tổng hợp, điều tra thực địa, phương pháp chuyên gia.

### 5. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến luận án

Trên thế giới, việc nghiên cứu một cách có hệ thống về DLST chủ yếu từ những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX. Một số tổ chức và cá nhân như Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN); Quỹ động vật hoang dã (WWF), Ceballos - Lascurain; Boo; Lindberg & Hawkins.v.v. đã có nghiên cứu, đưa ra những hướng dẫn về quy hoạch, quản lý, tổ chức hoạt động DLST có giá trị và được vận dụng để phát triển DLST ở nhiều quốc gia.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về DLST chủ yếu đề cập đến tài nguyên DLST; nghiên cứu các khía cạnh, các yếu tố phát triển DLST và đưa ra một số hướng phát triển DLST. Chính vì vậy, vấn đề nghiên cứu trong đề tài luận án đã kế thừa một phần kết quả của các nghiên cứu trên, đồng thời phát triển và bổ sung những giải pháp nhằm đóng góp cụ thể cho phát triển DLST ở Việt Nam trong giai đoạn tới nên không trùng với các công trình khoa học đã công bố.

## 6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

**Ý nghĩa khoa học:** Luận án đã tổng quan một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về DLST. Đặc biệt, luận án đã chỉ ra những cơ hội và thách thức chủ yếu đối với phát triển DLST trong xu thế hội nhập; phân tích nội dung, yêu cầu và những yếu tố ảnh hưởng chính đến sự phát triển DLST đồng thời khái quát được một số bài học kinh nghiệm từ thực tiễn phát triển DLST ở một số nước trên thế giới. Luận án đã phân tích một cách hệ thống, toàn diện thực trạng phát triển DLST ở Việt Nam, từ đó rút ra một số kết luận xác đáng về những thành công, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng phát triển DLST trong thời gian qua. Đề xuất được một số giải pháp chủ yếu và kiến nghị có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm phát triển DLST ở Việt Nam trong thời gian tới.

**Ý nghĩa thực tiễn:** Đề tài có ý nghĩa thực tiễn, đáp ứng yêu cầu có tính cấp thiết về phát triển DLST ở nước ta trong xu thế hội nhập. Với những giải pháp và kiến nghị cụ thể, luận án góp phần vào thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam và Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững ở nước ta. Luận án có thể làm tài liệu bổ ích cho công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, đồng thời là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, các doanh nghiệp du lịch ở nước ta.

## 7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của luận án được trình bày trong 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản và một số kinh nghiệm về phát triển du lịch sinh thái trong xu thế hội nhập
- Chương 2: Thực trạng phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong giai đoạn vừa qua
- Chương 3: Một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong giai đoạn tới.

## Chương I

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRONG XU THẾ HỘI NHẬP

## 1.1. Đặc điểm và vai trò của du lịch sinh thái đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

### 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của du lịch sinh thái

Trên cơ sở những khái niệm về DLST từ những góc độ khác nhau, luận án đã làm rõ hơn khái niệm DLST, đó là loại hình du lịch dựa vào việc khai thác các giá trị tự nhiên gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có giáo dục môi trường, có sự tham gia và hỗ trợ phát triển cộng đồng, đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững.

DLST mang đặc điểm: tính đa ngành; tính xã hội hoá; tính đa mục tiêu; tính thời vụ; tính giáo dục về môi trường.

### 1.1.2. Vai trò của phát triển du lịch sinh thái đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Trên cơ sở xem xét tính hai mặt của phát triển DLST, luận án đã khẳng định: DLST góp phần làm tăng GDP của quốc gia; bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị thiên nhiên; giải quyết việc làm và các vấn đề văn hoá, xã hội.

## 1.2. Yêu cầu và nội dung phát triển du lịch sinh thái trong xu thế hội nhập

### 1.2.1. Những cơ hội và thách thức đối với phát triển du lịch sinh thái trong xu thế hội nhập

Hội nhập tạo ra những cơ hội cho mỗi quốc gia có thể tận dụng để phát triển DLST tốt hơn như: hội nhập thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó làm tăng nhu cầu

DLST; thúc đẩy nhanh quá trình đầu tư cho DLST; giúp các quốc gia tiếp thu kinh nghiệm và tạo động lực để phát triển DLST; làm tăng sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế cho phát triển DLST.

Chính hội nhập cũng đặt ra những thách thức đòi hỏi các quốc gia phải vượt qua như: nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học; áp lực cạnh tranh sản phẩm DLST; sự thay đổi lối sống cộng đồng; hội nhập nhấn mạnh yêu cầu phát triển DLST phải gắn với giáo dục môi trường và tạo thêm nhiều việc làm và lợi ích cho cộng đồng.

### ***1.2.2. Yêu cầu cơ bản của phát triển du lịch sinh thái trong xu thế hội nhập***

Luận án đã tập trung làm rõ yêu cầu đó là phát triển DLST phải góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái; phải gắn với hoạt động giáo dục môi trường, tạo ý thức nỗ lực bảo tồn; phải mang lại lợi ích cho cộng đồng; phải dựa trên quy hoạch hợp lý, khoa học và đảm bảo sức chứa; phải bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa và các giá trị truyền thống dân tộc.

### ***1.2.3. Nội dung phát triển du lịch sinh thái***

Luận án tập trung làm rõ một số nội dung chủ yếu sau:

- Tăng cường hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm đảm bảo nguồn tài nguyên sinh thái bền vững làm nền tảng để phát triển DLST.
- Phát triển số lượng và quy mô các điểm DLST; phát triển về số lượng, quy mô các tuyến du lịch trong mỗi điểm DLST và các tuyến liên kết giữa các điểm DLST hoặc giữa các điểm DLST với các điểm du lịch khác.
- Đa dạng hoá sản phẩm DLST, phát triển các dịch vụ ăn, nghỉ, vui chơi giải trí tại các điểm DLST.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm DLST.
- Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng du lịch

- Phát triển nguồn lực lao động DLST.
- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước và địa phương về DLST.
- Tăng cường hoạt động nghiên cứu thị trường và quảng bá, xúc tiến DLST.

### **1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái**

Phát triển DLST chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó luận án tập trung phân tích một số yếu tố chủ yếu như: tài nguyên DLST; hệ thống cơ sở hạ tầng; sự tăng trưởng kinh tế; yếu tố chính trị, văn hoá, xã hội; chính sách và pháp luật của Nhà nước; yếu tố cơ sở vật chất kỹ thuật; yếu tố nguồn nhân lực; yếu tố công nghệ và yếu tố cạnh tranh trong nước cũng như quốc tế.

### **1.4. Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái ở một số nước và bài học có thể vận dụng đối với Việt Nam**

#### ***1.4.1. Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái ở một số nước trên thế giới***

Trên thế giới có nhiều quốc gia rất thành công trong phát triển DLST, trong đó Australia thành công bởi có Chiến lược phát triển DLST quốc gia rất khoa học và các chương trình DLST, chú trọng công nghệ “sạch” và quản lý tài nguyên sinh thái; Tanzania quy hoạch phát triển DLST đảm bảo tính bền vững và theo hướng cộng đồng; Australia và Malaysia chú trọng đa dạng hoá các hình thức DLST và tổ chức nhiều chương trình DLST kết hợp; Australia và Nepal, Nam Phi, Costa Rica, Tanzania tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa ngành du lịch với các ngành khác và cộng đồng, sử dụng hướng dẫn viên địa phương và khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia hoạt động DLST, tăng cường quảng bá DLST.

### 1.4.2. Những bài học có thể vận dụng đối với Việt Nam

Từ nghiên cứu kinh nghiệm một số nước trên, luận án đã rút ra một số bài học có thể vận dụng đối với Việt Nam như nâng cao nhận thức về phát triển DLST; quy hoạch phát triển DLST bền vững theo hướng cộng đồng; tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm DLST; xây dựng mô hình quản lý hiệu quả các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN), có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, doanh nghiệp, chính quyền và cộng đồng địa phương; chú trọng đào tạo các hướng dẫn viên và thuyết minh viên DLST; tăng cường quảng bá DLST.

*Tóm lại*, trên cơ sở tổng hợp các khái niệm có liên quan, chương 1 luận án đã làm rõ hơn nội hàm của khái niệm DLST, phân tích những cơ hội, thách thức, yêu cầu, nội dung và những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST trong xu thế hội nhập, đồng thời nêu ra một số bài học kinh nghiệm từ thực tiễn của các nước phát triển DLST rất thành công trên thế giới.

## Chương 2

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

#### 2.1. Khái quát về các điều kiện phát triển du lịch sinh thái của nước ta

DLST Việt Nam phát triển trong những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội tương đối thuận lợi, cụ thể:

- Việt Nam là kho báu tiềm tàng của các dạng tài nguyên thiên nhiên về địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật có giá trị cho phát triển nhiều hình thức DLST trên phạm vi cả nước. Tính đến nay, nước ta đã có 123 khu rừng đặc dụng bao gồm 29 VQG, 94 KBTTN. Các

VQG, KBTTN có tính ĐDSH cao với các hệ sinh thái đặc trưng và tập trung khoảng 58% số loài thực vật, 73% số loài động vật quý hiếm, đặc hữu của Việt Nam. Chính vì thế, các VQG, KBTTN Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức các hoạt động DLST.

- Hệ thống viễn thông, điện, nước, giao thông vận tải của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong thời gian từ sau đổi mới 1986. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực và thế giới thì hệ thống CSHT của Việt Nam về cơ bản vẫn còn lạc hậu, chưa đồng bộ. Điều đó, gây trở ngại lớn cho việc khai thác các điểm DLST nói chung và các điểm DLST ở vùng sâu, vùng xa nói riêng.

- Sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, thu nhập của dân cư tăng nhanh đã thúc đẩy việc gia tăng nhu cầu du lịch, từ đó tạo thuận lợi cho du lịch nói chung và DLST nói riêng phát triển trong những năm qua. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo còn cao của dân cư khu vực gần các VQG, KBTTN gây sức ép lớn đến tài nguyên và môi trường, tạo trở ngại cho phát triển DLST.

- Môi trường chính trị, văn hoá, xã hội ổn định, Việt Nam được coi là điểm đến an toàn, thân thiện trên thế giới. Điều đó đã tạo thuận lợi nhiều mặt để thu hút khách quốc tế và tạo đà cho DLST Việt Nam phát triển.

- Nhà nước đã có những chính sách đầu tư cho DLST, đồng thời các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương đã chú trọng phát triển du lịch nói chung, DLST nói riêng. Điều đó, cho phép DLST phát triển nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

Tất cả những điều kiện trên đã tạo nên cơ sở quan trọng để phát triển DLST trong thời gian qua và những năm tiếp theo.

## **2.2. Thực trạng phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua**

Qua khảo sát tại một số điểm DLST kết hợp với số liệu thu thập được từ các sở du lịch, luận án đưa ra những đánh giá cơ bản về thực trạng phát triển DLST Việt Nam trong thời gian qua như sau:

### **2.2.1. Sự phát triển về khách du lịch sinh thái**

DLST Việt Nam đã thu hút một lượng đáng kể du khách quốc tế từ các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á và châu Úc. Khách DLST thường đi theo nhóm nhỏ, đi theo chương trình hoặc tự tổ chức. Mặc dù số lượt khách quốc tế còn hạn chế và chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số khách tại các điểm DLST song lại có tốc độ tăng trưởng trung bình cao (18,1%/năm - 68,0%/năm). Khách tập trung đến các điểm DLST từ tháng 10 đến tháng 4 hàng năm, cao điểm vào các tháng 10 và 12; thời gian lưu trú bình quân ngắn, đa số khách tham quan trong ngày.

Khách DLST nội địa chủ yếu là công chức từ các thành phố lớn và học sinh các trường phổ thông. Tốc độ tăng trưởng khách trung bình tương đối cao (24,8%/năm - 31,2%/năm). Thời gian lưu trú bình quân của khách có xu hướng tăng nhưng vẫn ở mức thấp 1,2 - 1,5 ngày/khách; phần lớn khách tham quan trong ngày (thường từ 10 giờ đến 15 giờ). Hoạt động DLST mang tính thời vụ rõ nét, đặc biệt với các điểm DLST biển (hoạt động du lịch chủ yếu từ tháng 5 – 8).

Tại các điểm DLST, khách chi tiêu chủ yếu cho dịch vụ ăn, ngủ và vé thắng cảnh nên mức chi tiêu bình quân thấp, lượng khách đến lần hai rất hạn chế.

### **2.2.2. Sự phát triển về số lượng tuyến, điểm du lịch sinh thái**

Có sự gia tăng đáng kể về số lượng và quy mô các điểm DLST ở các vùng địa hình khác nhau của Việt Nam. Hầu hết các điểm DLST phát triển tại các VQG, KBTTN, các miệt vườn. Tuy nhiên, tính chất hoạt động của một số điểm DLST chưa thực sự theo đúng ý nghĩa của DLST.

Tại mỗi điểm DLST đã chú trọng đầu tư khai thác mở rộng nhiều tuyến tham quan, nghiên cứu. Các địa phương và các tổ chức du lịch tăng cường liên kết mở thêm nhiều tuyến DLST. Có tới 77% chương trình du lịch về với thiên nhiên của các công ty lữ hành đến các điểm DLST. Song điểm nhấn "Du lịch sinh thái" trong các tour chưa được thể hiện rõ.

### **2.2.3. Sự phát triển sản phẩm du lịch sinh thái**

Trong những năm qua, các hình thức DLST Việt Nam càng trở nên đa dạng và thu hút ngày càng nhiều khách trong nước và quốc tế. Sản phẩm tại các điểm DLST tương đối phong phú, chất lượng sản phẩm DLST ngày càng được nâng cao, đã xuất hiện một số sản phẩm mang đặc trưng địa phương.

Tuy vậy, những kết quả điều tra cho thấy: các dịch vụ lưu trú, ăn uống tại các điểm DLST ít có sự khác biệt so với các điểm du lịch khác; chưa có nhiều hàng hoá mang đặc trưng truyền thống địa phương giới thiệu và bán cho khách; chất lượng các sản phẩm DLST ở mức trung bình, tương ứng 3,01 điểm. Hầu hết các dịch vụ đều có tỷ lệ 15 - 20% ý kiến đánh giá ở mức chất lượng kém.

#### **2.2.4. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học**

Nhà nước và các doanh nghiệp đã quan tâm đến việc tiếp thu kinh nghiệm thế giới, áp dụng khoa học kỹ thuật về gen, về duy trì bảo tồn động vật quý hiếm nhằm tạo cơ sở quan trọng cho phát triển DLST. Tuy nhiên, xu hướng suy giảm đa dạng sinh học xảy ra ở hầu khắp các VQG và KBTTN do nhiều hoạt động du lịch, dịch vụ thương mại vi phạm quy chế bảo vệ môi trường.

#### **2.2.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch sinh thái**

Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch sinh thái đã được nâng cấp. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển CSVCKT còn mang tính nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ, chưa thực sự hoà nhập với thiên nhiên, chưa tạo nét độc đáo cho điểm DLST.

#### **2.2.6. Đội ngũ lao động du lịch sinh thái**

DLST đã thu hút nhiều lao động tham gia vào cung ứng các dịch vụ từ các doanh nghiệp và một số dân cư địa phương. Chất lượng đội ngũ ngày càng được nâng cao cả về nhận thức và kỹ năng nghề nghiệp.

Tuy nhiên, kết quả điều tra tại một số điểm DLST, cho thấy: đội ngũ lao động còn hạn chế về tính chuyên nghiệp, về kiến thức DLST, về năng lực và trình độ quản lý, về trình độ ngoại ngữ và văn hoá ứng xử.

#### **2.2.7. Về cơ chế, chính sách quản lý du lịch sinh thái**

Cùng với sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật, sự đổi mới cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước tạo thuận lợi cho du lịch phát triển, các địa phương đã quan tâm đến việc xây dựng cơ chế phối hợp trong chỉ đạo hoạt động du lịch.

Tuy vậy, cơ chế quản lý ở các VQG, KBTTN còn thiếu tập trung, chưa xác định rõ trách nhiệm và lợi ích giữa các thành viên tham gia khai thác tài nguyên thiên nhiên; thiếu chính sách ưu đãi đặc biệt cho đầu tư phát triển DLST nói chung và ở một số vùng sâu, vùng xa; một số quy định pháp luật còn chung chung, các khung hình phạt xâm hại tài nguyên môi trường còn quá nhẹ.

#### **2.2.8. Công tác nghiên cứu thị trường và quảng bá, xúc tiến du lịch sinh thái**

Các doanh nghiệp đã chú trọng hơn đến việc quảng bá, xúc tiến DLST. Tuy nhiên, công tác nghiên cứu thị trường chưa được quan tâm đúng mức; việc quảng bá, xúc tiến DLST thiếu tính chiến lược, tính kế hoạch, tính tổng thể và tính chuyên nghiệp.

### **2.3. Đánh giá những thành công, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu**

#### **2.3.1. Những thành công chủ yếu và nguyên nhân**

\* *Những thành công chủ yếu:*

- *Một là*, DLST Việt Nam đã thu hút một lượng khách đáng kể và có sự tăng trưởng khách với tốc độ tương đối cao.

- *Hai là*, có sự gia tăng số lượng các tuyến, điểm và hình thức DLST;

- *Ba là*, các sản phẩm DLST ngày càng đa dạng và mang đặc trưng địa phương. Chất lượng sản phẩm DLST ngày càng được nâng cao, đặc biệt chất lượng công tác đón khách, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống.

- *Bốn là*, tăng đầu tư nâng cấp CSVCKT, đặc biệt về hệ thống lưu trú, ăn uống.

- *Năm là*, chất lượng đội ngũ lao động đã được nâng lên rõ rệt.

- *Sáu là*, công tác bảo tồn ĐDSH đã được quan tâm hơn.



- *Bảy là*, công tác tổ chức, quản lý DLST đã có nhiều chuyển biến tốt hơn.

- *Tám là*, công tác quảng bá, xúc tiến DLST đã được chú trọng đầu tư nên đã thu hút khách quốc tế ngày càng gia tăng.

- *Chín là*, DLST trực tiếp góp phần nhỏ bé vào việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và nhận thức cho cộng đồng địa phương.

\* *Nguyên nhân của những thành công:*

- Do Việt Nam có cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, HST tương đối đa dạng phong phú.

- Có sự quan tâm đầu tư và định hướng ưu tiên phát triển DLST của Nhà nước cũng như các địa phương.

- Nhận thức về DLST ngày càng được nâng cao trong các tầng lớp nhân dân.

- Hệ thống chính trị ổn định, an ninh trật tự, an toàn; kinh tế phát triển, nhu cầu DLST gia tăng.

### **2.3.2. Những hạn chế chủ yếu và nguyên nhân**

\* *Những hạn chế chủ yếu:*

- *Một là*, các sản phẩm DLST còn đơn điệu, chưa có nét độc đáo, đặc thù.

- *Hai là*, chất lượng sản phẩm dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của du khách.

- *Ba là*, giá sản phẩm dịch vụ còn cao so với chất lượng thực tế và so với các nước trong khu vực.

- *Bốn là*, chưa chú trọng đến quy hoạch chi tiết phát triển DLST, quy hoạch còn thiếu đồng bộ, chưa gắn với phát triển các nguồn lực địa phương.

- *Năm là*, cơ chế, chính sách quản lý DLST còn nhiều bất cập, chưa có sự phối kết hợp và hành động thống nhất giữa các chủ thể quản lý kinh doanh DLST.

- *Sáu là*, đội ngũ lao động DLST chưa thực sự đáp ứng yêu cầu hội nhập; chất lượng lao động thấp; còn thiếu hướng dẫn viên DLST.

- *Bảy là*, công tác nghiên cứu thị trường, quảng bá, xúc tiến DLST còn hạn chế; chưa có chương trình quảng bá, xúc tiến chuyên đề về sản phẩm DLST.

- *Tám là*, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường ở một số điểm DLST còn nhiều tồn tại ảnh hưởng đến phát triển DLST.

\* *Nguyên nhân của những hạn chế:*

- Do công tác tuyên truyền giáo dục DLST toàn dân chưa được đẩy mạnh; nhận thức đầy đủ về DLST còn hạn chế;

- Chưa có chiến lược phát triển DLST quốc gia; công tác đầu tư cho DLST còn nhiều hạn chế;

- Công tác tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đội ngũ lao động có nhiều bất cập;

- Công tác bảo tồn ĐDSH chưa được chú trọng đúng mức;

- Việc quản lý hoạt động kinh doanh ở một số địa phương có tiềm năng du lịch còn chưa chặt chẽ;

- Công tác xúc tiến chưa tập trung vào sản phẩm DLST;

- Tiến trình hội nhập và hợp tác phát triển DLST diễn ra chậm chạp và thiếu đồng bộ.

Ngoài ra, các sự cố về môi trường thiên nhiên có ảnh hưởng xấu đến cả nguồn cung và nguồn cầu DLST.

*Tóm lại*, chương 2 luận án đã khái quát các điều kiện phát triển DLST ở Việt Nam; phân tích đánh giá thực trạng phát triển DLST nước ta trên quan điểm phát triển du lịch bền vững và phù hợp với các tiêu chí đã đề cập trong chương 1; rút ra những thành công, những điểm còn hạn chế trong phát triển DLST và nguyên nhân từ phía Nhà nước, các doanh nghiệp và các địa phương làm cơ sở để đề xuất các giải pháp phát triển DLST Việt Nam trong thời gian tới.

### **Chương 3**

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI**

### **3.1. Phương hướng phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong giai đoạn tới**

Căn cứ vào định hướng phát triển du lịch Việt Nam đến 2010 và những năm tiếp theo được nêu trong Quy hoạch và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; dựa vào kết quả thực trạng phát triển DLST và một số dự báo về sự phát triển thị trường DLST Việt Nam trong giai đoạn tới, có thể định hướng phát triển DLST Việt Nam tập trung vào các nội dung cơ bản sau:

- *Quan điểm phát triển DLST ở Việt Nam* là phải gắn với bảo tồn và phát triển bền vững; gắn với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; phải xây dựng các sản phẩm DLST đặc thù, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh; phải lấy hiệu quả kinh tế – xã hội làm mục tiêu chính, phát triển cộng đồng vùng sâu, vùng xa; đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam.

- *Mục tiêu phát triển DLST ở Việt Nam* nhằm đưa nước ta trở thành một điểm DLST có thương hiệu và có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế; góp phần thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam và chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững đất nước.

- *Định hướng phát triển DLST ở Việt Nam trong thời gian tới* tập trung vào tổ chức không gian 7 vùng với các hình thức DLST phù hợp; khai thác hợp lý các tuyến, điểm DLST nhằm tạo các tour kết hợp; tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật DLST; xây dựng mô hình cơ cấu tổ chức quản lý hiệu quả; tạo lập cơ chế quản lý phù hợp thông lệ quốc tế; tăng cường hợp tác quốc tế và quảng bá, xúc tiến DLST.

### **3.2. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm phát triển du lịch sinh thái Việt Nam trong giai đoạn tới**

#### **3.2.1. Một số giải pháp chủ yếu**

##### **3.2.1.1. Hoàn thiện quy hoạch du lịch sinh thái bền vững theo hướng cộng đồng**

Trước mắt, cần xác định các điểm, khu DLST đúng nghĩa theo khái niệm đã tiếp cận; chú trọng quy hoạch chi tiết phát triển DLST căn cứ vào tiềm năng tài nguyên DLST, xu hướng phát triển nhu cầu thị trường, định hướng sản phẩm dịch vụ; phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương với các chuyên gia quy hoạch du lịch, các nhà quản lý VQG và KBTTN, chuyên gia sinh thái học và quản lý môi trường, đại diện các bộ, ngành chức năng trong quá trình quy hoạch; quy hoạch DLST phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tuân thủ chặt chẽ 10 nguyên tắc của phát triển bền vững.

### 3.2.1.2. Hoàn thiện tổ chức quản lý và cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái

\* Hoàn thiện tổ chức quản lý phát triển DLST tại các VQG, KBTTN

- Xây dựng mô hình phát triển VQG, KBTTN trong đó Trung tâm dịch vụ du lịch được phép trực tiếp đầu tư và kinh doanh DLST như một doanh nghiệp du lịch, chịu sự quản lý chức năng của ngành Du lịch, nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh. Hoàn thiện các định chế quản lý, khai thác các VQG, KBTTN dựa trên nguyên tắc: Không bao cấp, tự hạch toán và cân bằng lợi ích kinh tế - xã hội giữa khai thác du lịch với bảo tồn thiên nhiên và phát triển cộng đồng địa phương.

- Ban hành các tiêu chuẩn và quy tắc của điểm, khu DLST; thành lập đội quản lý điểm DLST.

- Tăng cường sự liên kết, phối hợp giữa các bộ, ngành, các doanh nghiệp và cộng đồng địa phương bằng cơ chế thống nhất, đảm bảo lợi ích giữa các bên, có sự cam kết của các chủ thể tham gia hoạt động DLST; tăng cường hợp tác quốc tế nhằm phát triển DLST; cho phép thành lập Hiệp hội DLST ở Việt Nam.

\* Hoàn thiện một số chính sách nhằm hỗ trợ phát triển DLST

- Chính sách môi trường và thương mại: Kiểm soát chặt chẽ hàng hoá xuất, nhập khẩu nhằm ngăn chặn buôn bán trái phép động vật hoang dã và sự du nhập của các sinh vật lạ có hại; xử lý nghiêm những người vi phạm quy định về bảo vệ môi trường; xây dựng cơ sở pháp lý đối với bảo tồn các HST, có chính sách kiểm soát đặc biệt đối với một số ngành có tác động trực tiếp đến môi trường sinh thái; áp dụng triệt để nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền để có quỹ bảo vệ môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH.

- Chính sách đầu tư: Huy động các thành phần kinh tế đầu tư phát triển DLST, ưu tiên các dự án DLST sử dụng nguồn lực địa phương; điều chỉnh chính sách đầu tư nhằm bảo tồn ĐDSH.

- Chính sách về tài chính, ngân hàng: Xây dựng mức lệ phí DLST phù hợp và chính sách phân phối hợp lý nguồn thu từ DLST; giảm lãi suất vay vốn ưu tiên cho các dự án phát triển DLST ở miền núi, trung du. Giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu các trang thiết bị, phương tiện đầu tư vào lĩnh vực DLST; giảm thuế giá trị gia tăng cho các tour DLST đến vùng sâu, vùng xa; sử dụng hiệu quả “thuế tài nguyên” và “phí tài nguyên”.

- Chính sách văn hoá xã hội: Xây dựng các thiết chế văn hoá phục vụ cho mục đích du lịch, các làng văn hoá và nâng cao chất lượng môi trường văn hoá du lịch.

- Chính sách về khoa học kỹ thuật: Đầu tư thích đáng cho nghiên cứu khoa học công nghệ DLST, đẩy nhanh tốc độ áp dụng công nghệ thông tin trong phát triển DLST.

### 3.2.1.3. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

\* Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: Tập trung giải quyết tốt các điều kiện tối cần thiết như điện, nước, đường giao thông quốc gia; khuyến khích các địa phương và doanh nghiệp tăng cường phối hợp đầu tư xây dựng hệ thống CSHT nội vùng, liên vùng.

\* Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật: Tăng cường đầu tư phát triển các cơ sở lưu trú mang tính chất hoang dã, mạo hiểm, các cơ sở ăn uống, vui chơi giải trí một cách đa dạng và phù hợp với thị hiếu của du khách, đồng thời mang phong cách kiến trúc đặc trưng, tạo tính độc đáo cho mỗi điểm DLST, sử dụng tối đa

các yếu tố có sẵn của địa phương và tuân thủ nguyên tắc phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, cần chú trọng việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực sinh học, năng lượng, công nghệ quản lý và cung cấp dịch vụ DLST.

#### *3.2.1.4. Đa dạng hoá và tạo tính đặc thù sản phẩm du lịch sinh thái*

Đa dạng hoá và tạo tính đặc thù sản phẩm DLST là giải pháp có tính chiến lược nhằm khai thác tối ưu tài nguyên sinh thái, góp phần làm mới điểm đến DLST. Đa dạng hoá sản phẩm DLST chú trọng vào việc phát triển các hình thức DLST, các tuyến tham quan tại mỗi điểm DLST, các dịch vụ lưu trú và ăn uống, tăng cường bán các loại hàng lưu niệm mang đậm phong cách địa phương; phát triển các tour kết hợp giữa DLST với các loại hình du lịch khác.

Mỗi điểm DLST cần phải tạo được sự hấp dẫn riêng, nét đặc sắc riêng cho sản phẩm của mình để tạo ấn tượng cho du khách. Điều này đòi hỏi phải được chú trọng nhiều hơn trong giai đoạn tới để tăng tính hấp dẫn du khách.

#### *3.2.1.5. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch sinh thái*

Nâng cao chất lượng sản phẩm DLST bằng việc tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp như nâng cao nhận thức về chất lượng, xúc tiến nhanh áp dụng ISO 9001: 2000 để xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, phổ biến và thông đạt các chỉ tiêu chất lượng đồng thời tổ chức thực hiện tốt các chỉ tiêu chất lượng, kiểm tra giám sát chất lượng, tăng cường việc khảo sát ý kiến khách hàng để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm thoả mãn kỳ vọng của du khách.

#### *3.2.1.6. Chú trọng công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường*

Nhà nước cần phối hợp các Bộ, Ngành chức năng đẩy mạnh hoạt động giáo dục tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn

ĐDSH; tăng cường hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức xã hội trong nước và quốc tế để bảo vệ môi trường; cho phép xây dựng trung tâm cứu hộ các loài động vật quý hiếm tại một số VQG, KBTTN.

Các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững; xây dựng nội qui điểm DLST; cung cấp đầy đủ thông tin về các giá trị của VQG, KBTTN để giúp khách có thái độ đúng đắn và hành vi tích cực bảo vệ môi trường.

Các doanh nghiệp du lịch cần đi đầu trong việc cung cấp những “sản phẩm sạch”, phấn đấu đạt “Chứng chỉ sinh thái quốc gia”; thực hành tiết kiệm tài nguyên nước và năng lượng; áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường; đảm bảo sức chứa cho phép của điểm du lịch.

#### *3.2.1.7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch sinh thái*

Các doanh nghiệp cần rà soát, đánh giá trình độ người lao động; có kế hoạch và chủ động tuyển dụng, đào tạo và tự bồi dưỡng bằng mọi hình thức để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ và có đủ lực lượng phục vụ du khách; có chính sách sử dụng lao động hợp lý, chú trọng sử dụng lao động địa phương tham gia hoạt động DLST.

#### *3.2.1.8. Tăng cường nghiên cứu thị trường, quảng bá và xúc tiến du lịch sinh thái*

Tăng cường nghiên cứu thị trường DLST bằng việc đa dạng hoá các kênh thông tin về thị trường; xác định đối tượng khách và nắm vững xu hướng nhu cầu của khách DLST; hoàn thiện kênh phân phối sản phẩm DLST phù hợp cho khách quốc tế và khách nội địa.

Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến DLST, xây dựng chiến lược quảng bá xúc tiến với nội dung, phương thức, thời điểm quảng bá thích hợp; xây dựng các tập chuyên khảo và chủ đề quảng cáo cho điểm DLST; nâng cao tính chuyên nghiệp của nhân viên xúc tiến du lịch; tăng

cường các mối quan hệ và tham gia nhiều tổ chức, hiệp hội quốc gia và quốc tế; dành ngân quỹ thích hợp và thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động quảng bá theo từng mảng thị trường.

#### 3.2.1.9. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch sinh thái

Cần củng cố và mở rộng hợp tác phát triển DLST với các tổ chức, cá nhân nước ngoài; thực hiện cam kết và khai thác quyền lợi trong hợp tác du lịch với các tổ chức trên thế giới; mở rộng quan hệ song phương và đa phương.

Để việc hợp tác có hiệu quả cần phải quan tâm đến việc nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ; cải cách về thể chế, chính sách phát triển hợp tác quốc tế; khai thác có hiệu quả các hiệp định đã ký kết và mở rộng hơn nữa hợp tác quốc tế về du lịch, đặc biệt với các nước ASEAN và Trung Quốc.

#### 3.2.1.10. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về du lịch sinh thái

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về DLST cho các tầng lớp xã hội bằng các hình thức, nội dung phù hợp nhằm làm cho mọi người hiểu và nâng cao nhận thức về phát triển DLST, về các yêu cầu của sản phẩm DLST, về vai trò và trách nhiệm của mỗi thành phần tham gia vào hoạt động kinh doanh DLST và lợi ích của DLST dành cho họ.

### 3.2.2 Một số kiến nghị với Nhà nước và địa phương

#### 3.2.2.1 Kiến nghị với Nhà nước và các Bộ, Ngành liên quan

\* *Đối với Nhà nước:* Tăng cường đầu tư phát triển CSHT, tạo cơ chế phối hợp giữa các địa phương, hoàn thiện hệ thống văn bản dưới

luật, có chính sách ưu tiên, hỗ trợ phát triển DLST, tạo điều kiện cho các địa phương, các doanh nghiệp tiếp cận với đối tác nước ngoài.

\* *Đối với Tổng cục Du lịch Việt Nam:* Xúc tiến hoàn thiện quy hoạch chi tiết các điểm DLST; tăng cường hiệu quả quản lý hoạt động DLST, ban hành các tiêu chuẩn và quy tắc của điểm DLST; tăng cường đào tạo nhân lực cho DLST, chuẩn hoá hướng dẫn viên DLST; hỗ trợ quảng bá, xúc tiến DLST.

\* *Đối với các Bộ, Ngành liên qua:* Quản lý, giám sát các chỉ số môi trường; xử lý nghiêm minh các vi phạm về bảo vệ tài nguyên môi trường; quy hoạch và xây dựng các đề án phát triển nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp với du lịch; phục hồi các làng nghề truyền thống; xây dựng các thiết chế văn hoá phục vụ cho mục đích du lịch; tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục truyền thống; triển khai hiệu quả việc đưa các nội dung về bảo vệ môi trường vào các cấp đào tạo.

3.2.2.2. *Kiến nghị với các địa phương:* Hoàn thiện Chiến lược phát triển du lịch và quy hoạch DLST địa phương theo hướng cộng đồng; tuân thủ nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững khi phê duyệt các dự án DLST và các dự án khác trên địa bàn; thực hiện xã hội hoá du lịch; giữ gìn và phát triển nghề truyền thống; kết hợp chặt chẽ với các nhà chuyên môn tổ chức cho khách tham quan làng nghề và mua các sản phẩm địa phương; tổ chức các lễ hội truyền thống và động viên người dân lịch sự văn minh trong giao tiếp phục vụ khách, tôn trọng pháp luật, chấp hành tốt chính sách của Nhà nước; phát động các phong trào thi đua bảo vệ môi trường sinh thái thông qua các tổ chức đoàn thể.

*Tóm lại,* sau khi xác định mục tiêu, quan điểm và định hướng phát triển DLST Việt Nam, chương 3 luận án đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển DLST như: hoàn thiện quy hoạch

DLST, xây dựng Chiến lược phát triển DLST quốc gia, hoàn thiện tổ chức quản lý đối với DLST, tăng cường đầu tư phát triển CSHT và CSVCKT, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm DLST, tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DLST, tăng cường nghiên cứu thị trường và xúc tiến quảng bá DLST, tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch sinh thái và đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về DLST.

## KẾT LUẬN

Phát triển DLST ở Việt Nam thực sự là nội dung quan trọng thúc đẩy phát triển du lịch bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế du lịch cao. Luận án được nghiên cứu do yêu cầu cấp thiết về nghiên cứu phát triển lý luận và giải quyết những vấn đề của thực tiễn phát triển DLST ở nước ta trong xu thế hội nhập.

Trên cơ sở hệ thống hoá những lý luận cơ bản về phát triển DLST, luận án đã đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DLST những năm qua, từ đó xác định những thành tựu, tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó. Luận án đã tập trung đề xuất những giải pháp tâm vĩ mô và vi mô nhằm phát triển DLST Việt Nam đến năm 2010 và những năm tiếp theo.

Với các nội dung trên, luận án đã có những đóng góp mới quan trọng là:

1. Hệ thống hoá một cách hoàn chỉnh cơ sở lý luận về phát triển DLST theo hướng bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững; làm rõ hơn khái niệm DLST; phân tích 8 nội dung phát triển DLST tập trung vào các

vấn đề như: công tác bảo tồn ĐDSH; sự phát triển tuyến điểm và các hình thức DLST, chất lượng sản phẩm DLST, CSVCKT, công nghệ và đội ngũ lao động cũng như sự tăng cường quảng bá. DLST chịu tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng, trong đó tài nguyên DLST là yếu tố căn bản có tính quyết định tạo nên sản phẩm DLST.

2. Nghiên cứu sự phát triển DLST của các nước để rút ra những bài học có thể vận dụng ở Việt Nam trong xu thế hội nhập, tập trung vào các vấn đề như nâng cao nhận thức về DLST; quy hoạch phát triển DLST bền vững; tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; đa dạng sản phẩm DLST mang đặc trưng địa phương; quản lý DLST hiệu quả, cơ chế phối hợp chặt chẽ, chính sách thống nhất, đồng bộ; phát triển đội ngũ lao động, đặc biệt đội ngũ hướng dẫn viên DLST.

3. Luận án đã đi sâu phân tích một cách hệ thống, toàn diện thực trạng phát triển DLST ở Việt Nam trong thời gian qua, đánh giá những thành công và hạn chế của thực trạng đó đồng thời phân tích các nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế của thực trạng phát triển DLST Việt Nam.

4. Dựa trên cơ sở lý luận khoa học, thực tế phát triển DLST, căn cứ vào phương hướng và mục tiêu phát triển DLST trong thời gian tới, luận án đã đưa ra một hệ thống 10 giải pháp và một số kiến nghị với Nhà nước và địa phương nhằm phát triển DLST Việt Nam giai đoạn 2010 và những năm tiếp theo.

Tóm lại, luận án đã hoàn thành được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, đáp ứng yêu cầu cấp thiết về phát triển DLST ở nước ta và góp phần thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam một cách bền vững.